

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Nguyễn Hoàng Việt, Dương Nguyễn Thanh Thủy và Nguyễn Phước Hiệp** - Nghiên cứu các nhân tố tác động đến mức độ chuyển đổi số của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội. *Mã số: 172.ISMET.11* 3
- Factors Affecting the Degree of Digital Transformation of Small and Medium Enterprises in Hanoi City*
- 2. Doãn Nguyên Minh** - Tác động của quan ngại thương mại trong các biện pháp kỹ thuật (TBT, SPS) đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ. *Mã số: 172.IIEM.12* 21
- The Impact of Technical Measures (TBT, SPS) And Specific Trade Concerns on Vietnam Seafood Export to the United States*
- 3. Đặng Thị Phương Nga và Nguyễn Thị Hà** - Đánh giá quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc bộ y tế Việt Nam bằng phương pháp tiếp cận mô hình IPA. *Mã số: 172.ISMET.11* 30
- Assessment of construction investment capital management from state budget Under the ministry of health Viet Nam by IPA model approach*

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 4. Mai Thanh Lan và Tạ Huy Hùng** - Nghiên cứu nhận thức nhà quản trị về môi trường làm việc kết hợp hậu COVID. *Mã số: 172.2HRMg.21* 49
- Research on Managers Perception of Hybrid Working after COVID 19 Pandemic*
- 5. Vũ Tuấn Dương, Nguyễn Thị Mỹ Nguyệt, Lưu Thị Thùy Dương, Nguyễn Hoàng Nam** - Mối liên hệ giữa quản trị nhân lực xanh, thái độ và hành vi thân thiện với môi trường của nhân viên khách sạn cao cấp sau dịch bệnh COVID-19. *Mã số: 172.2BAdm.21* 63
- The Link Between Green Human Resource Management, Environmental Attitude and Eco-Friendly Behavior of Luxury Hotel Employees After COVID-19 Pandemic*

- 6. Trần Tất Thành, Nguyễn Thị Hải Yến và Hoàng Kiều Anh** - Tác động của chính sách cổ tức tới biến động giá cổ phiếu - bằng chứng thực nghiệm của các công ty niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh. *Mã số: 172. 2FiBa.21* 76

The Impact of Dividend Policy on Stock Price Volatility - Empirical Evidence From Firms Listed on Ho Chi Minh Stock Exchange

- 7. Nguyễn Thanh Hùng** - Tác động của các nhân tố chất lượng logistics và sự sẵn lòng chi trả tới giá trị cảm nhận của khách hàng đối với dịch vụ giao hàng chặng cuối của doanh nghiệp bán lẻ trực tuyến tại Thành phố Hồ Chí Minh. *Mã số: 172.2BMkt.21* 87

Impact of Logistics Quality Factors and Willingness to Pay on Customer's Perceived Value for Last-mile Delivery Service of Online Retailers in Ho Chi Minh City

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 8. Nguyễn Văn Phương** - Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sản xuất theo hướng an toàn thực phẩm tại trang trại của các hộ chăn nuôi bò sữa trên địa bàn một số tỉnh miền Bắc, Việt Nam. *Mã số: 172.3DEco.31* 102

Factors affecting the intention to produce food in the direction of food safety on dairy farms of farmers in northern provinces, Vietnam

ĐÁNH GIÁ QUẢN LÝ VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THUỘC BỘ Y TẾ VIỆT NAM BẰNG PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN MÔ HÌNH IPA

Đặng Thị Phương Nga
Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Y tế
Email: dnga121179@gmail.com
Nguyễn Thị Hà
Trường Đại học Thương mại
Email: ha.nt@tmu.edu.vn

Ngày nhận: 28/07/2022

Ngày nhận lại: 3/09/2022

Ngày duyệt đăng: 09/09/2022

*Đ*o lường, đánh giá quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn ngân sách nhà nước là một yêu cầu tất yếu của mọi quốc gia nhằm đánh giá hiệu quả đầu tư công và nâng cao năng lực quản lý nhà nước. Dựa trên lý thuyết quản trị nhà nước tốt và mô hình đánh giá quản lý đầu tư công của Quỹ tiền tệ quốc tế, nghiên cứu cung cấp các bằng chứng cho thấy, còn có khoảng cách trong việc đề ra chính sách với việc tổ chức thực hiện chính sách về quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Bộ Y tế Việt Nam thông qua mô hình phân tích IPA. Từ những kết quả nghiên cứu, bài viết đề xuất một số kiến nghị mang tính định hướng chính sách nhằm góp phần hoàn thiện quản lý vốn đầu tư XDCB từ nguồn NSNN thuộc Bộ Y tế Việt Nam trong thời gian tới.

Từ khóa: quản lý vốn đầu tư, mô hình IPA, tiêu chí đánh giá.

JEL Classifications: E65, G28, H51, C33

1. Tổng quan nghiên cứu

Vốn đầu tư XDCB từ nguồn NSNN là bộ phận chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng vốn đầu tư công của toàn xã hội và là nguồn lực tài chính quan trọng để Chính phủ xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội. Các nghiên cứu này đã đề cập đến vai trò của các định chế tài chính trong việc đảm bảo mức độ bền vững của đầu tư công vào đầu tư XDCB từ nguồn NSNN. Các nghiên cứu về thực hành quản lý vốn đầu tư XDCB từ nguồn NSNN cho thấy tầm quan trọng của tính minh bạch và các định chế được quản trị tốt tại những giai đoạn then chốt của quá trình quản lý bao gồm: Lập kế hoạch; Phân bổ vốn; Triển khai thực hiện (Balassone & Franco, 2000; Creel, Christianson, Liley, & Winnie., 2007; Schaechter, Kinda, Budina, & Weber, 2012).

Các nghiên cứu của (OECD) (2014) đã nhấn mạnh tầm quan trọng của tính hiệu quả và việc lập kế hoạch chiến lược tổng thể ở mức độ quốc gia

cũng như ngành và vùng lãnh thổ. Ngoài ra, nghiên cứu của Nguyễn Thị Bình (2012) cho rằng, kế hoạch hoá đầu tư đóng vai trò hết sức quan trọng trong công tác quản lý vốn đầu tư XDCB. Kế hoạch hoá đầu tư XDCB trước hết phải xây dựng được chiến lược đầu tư hợp lý, xác định ưu tiên đầu tư vào ngành nào, vùng nào, đầu tư như thế nào và đầu tư bao nhiêu thì sẽ mang lại hiệu quả cao nhất từ đó xác định được cơ cấu vốn đầu tư theo ngành, vùng và cơ cấu vốn đầu tư theo nhóm dự án (A, B, C). Sau khi xây dựng được chiến lược đầu tư hợp lý phải lập được qui hoạch đầu tư và dựa vào quy hoạch để lập kế hoạch vốn đầu tư nhằm xác định nhu cầu và khả năng đáp ứng vốn đầu tư XDCB trong từng thời kỳ nhất định và cho thời hạn xác định. Quy hoạch, kế hoạch, lựa chọn địa điểm đầu tư đúng, bố trí kế hoạch đầu tư hàng năm hợp lý là một trong những yêu cầu trọng tâm, trọng điểm và đánh giá dựa trên 3 nội dung: (i)

Công tác lập và duyệt quy hoạch có đồng bộ và hoàn chỉnh không?; (ii) Bố trí kế hoạch đầu tư đúng hay không?; (iii) Lựa chọn địa điểm đầu tư đúng hay không? (Bình, 2012).

Các nghiên cứu nhấn mạnh tầm quan trọng của khuôn khổ ngân sách trung hạn, sự thống nhất ổn định giữa các nguồn ngân sách đến việc phân bổ và giải ngân vốn đầu tư XDCB từ nguồn NSNN một cách hiệu quả vốn đầu tư cho những lĩnh vực có hiệu suất nhất của nền kinh tế (Dabla-Norris, Brumby, Kyobe, Mills, & Papageorgiou, 2012; Flyvbjerg, 2009). Bên cạnh đó, nghiên cứu khác đã đáng giá về việc thực hiện ngân sách vốn, tác giả Ogujiuba và cộng sự đã làm sáng tỏ những đóng góp của tính minh bạch và công khai của các thủ tục thẩm định và phê duyệt các dự án nhằm đảm bảo các dự án được phê duyệt, lựa chọn dựa trên những ước lượng đáng tin cậy về chi phí và lợi ích mà các dự án này có thể mang lại trong tương lai (Ogujiuba & Ehigiamusoe, 2014).

Trong giai đoạn triển khai thực hiện dự án ĐTXDCB, các nghiên cứu đều nhấn mạnh vai trò của việc kiểm soát chi phí, hiệu quả của quá trình quản lý việc thanh toán, kiểm tra thường xuyên các báo cáo của dự án và việc sắp xếp đội ngũ quản lý dự án mạnh nhằm đảm bảo rằng dự án đầu tư được triển khai đúng thời hạn và phù hợp với số vốn được phân bổ, (Dabla-Norris, Brumby, Kyobe, Mills, & Papageorgiou, 2012; Flyvbjerg, 2009).

Liên quan đến quyết toán và đưa công trình vào sử dụng, Nghiên cứu của Nguyễn Thị Bình (2012) cho rằng, trong nghiệm thu, thẩm định chất lượng và bàn giao công trình ĐTXDCB từ vốn NSNN cần chú ý tăng cường kiểm tra, tránh làm bừa, làm ẩu, tránh giao việc không phù hợp với ngành nghề. Cần tổ chức chặt chẽ nghiệm thu sản phẩm, đưa công trình vào khai thác. Nghiên cứu cho rằng, đánh giá giai đoạn này phải căn cứ vào các yêu cầu sau đây: (i) Khối lượng hoàn thành có tuân theo hồ sơ thiết kế kỹ thuật; (ii) Các cán bộ tư vấn giám sát có mặt thường trực tại hiện trường để giải quyết kịp thời các vấn đề phát sinh, sai khác không? (iii) Tuổi thọ về chất lượng của các công trình có khả năng đúng như thiết kế phê duyệt không?

Tại Việt Nam, Quốc hội và Chính phủ luôn quan tâm và coi công tác quản lý vốn đầu tư XDCB từ nguồn NSNN là trọng tâm, trọng điểm của công tác quản lý vốn nhà nước. Trong khoảng hai mươi năm

trở lại đây, công tác quản lý vốn đầu tư công và vốn đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB) từ nguồn ngân sách nhà nước (NSNN) đã không ngừng được hoàn thiện và đổi mới cơ chế quản lý, song hiệu suất, hiệu quả quản lý và sử dụng vốn đầu tư vẫn còn nhiều bất cập. Tình trạng lãng phí, thất thoát, tham nhũng diễn biến phức tạp; quá trình giải ngân vốn đầu tư còn chậm, thủ tục quản lý rườm rà, nợ đọng xây dựng cơ bản còn lớn, đầu tư phân tán... là những thách thức lớn cho sự phát triển nền kinh tế nói chung và xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội của đất nước nói riêng.

Tại Bộ Y tế Việt Nam, thực tế cho thấy, khả năng cung ứng vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn ngân sách Nhà nước còn rất hạn chế so với nhu cầu sử dụng, đồng thời quản lý vốn đầu tư lại chưa thực sự hiệu quả. Làm thế nào để tăng cường quản lý và nâng cao hiệu quả quản lý vốn đầu tư XDCB từ nguồn NSNN từ khâu xây dựng kế hoạch, phê duyệt, phân bổ, giải ngân vốn đầu tư, quyết toán và đưa công trình vào sử dụng đến khâu kiểm tra, giám sát vốn đầu tư nhằm đảm bảo các dự án đầu tư được đúng tiến độ, tránh thất thoát, tiết kiệm chi phí, nâng cao trách nhiệm của cơ quan quản lý và góp phần nâng cao chất lượng khám chữa bệnh và phát triển hệ thống y tế cộng đồng là một đòi hỏi có tính cấp bách hiện nay (Bình, 2012).

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Đánh giá quản lý vốn đầu tư XDCB từ nguồn NSNN là một yêu cầu tất yếu của mọi quốc gia trong bối cảnh toàn cầu hóa ngày càng mạnh mẽ và dân chủ hóa ngày càng mở rộng. Có nhiều phương pháp khác nhau được sử dụng để đánh giá quản lý vốn đầu tư XDCB từ nguồn NSNN, nhưng phương pháp phổ biến hiện nay là đánh giá thông qua các tiêu chí. Nghiên cứu này dựa trên 2 cơ sở lý thuyết sau:

Lý thuyết quản trị nhà nước tốt (Good Governance)

Nghiên cứu về đo lường quản trị tốt (Measuring Good Governance, 2020) đã chỉ ra rằng, quản trị Nhà nước là các truyền thống và thể chế thực thi quyền lực ở một quốc gia. Khác với đánh giá QLNN theo kết quả đầu ra là xác định thẩm quyền, phân định và tổ chức thực hiện thẩm quyền của các cơ quan quản lý, đánh giá theo mô hình quản trị nhà nước tốt, là nhận biết được quyền lực, xác định quyền lực và tổ chức hoạch định chính sách và cung

cấp dịch vụ công hiệu quả đảm bảo sự giám sát và tham gia của người dân, (Ingrams, Kaufmann, & Jacobs, 2020; Mursyidah & Abadi, 2017).

Phạm Thị Hồng Điệp đã nghiên cứu đề tài “Vận dụng mô hình “Quản trị nhà nước tốt” ở Việt Nam, 2020), cho rằng, mô hình quản trị nhà nước tốt hướng đến các tiêu chí chung bao gồm: Năng lực của Nhà nước: Khả năng ứng phó; Trách nhiệm; Hoạch định chính sách trên nguyên tắc đồng thuận xã hội; Xây dựng một nền hành chính có trách nhiệm và minh bạch; Trách nhiệm giải trình; Hiệu quả và hiệu lực; Công bằng và toàn diện; Tuân thủ luật pháp (Điệp, 2017).

Mô hình đánh giá đầu tư công (Public investment management assessment)

Tác động của đầu tư công (ĐTC) đến tăng trưởng kinh tế đã được nhiều nghiên cứu chỉ ra. Các nghiên cứu đều cho rằng tăng trưởng kinh tế thu được từ ĐTC ở các nước là đáng kể. Tuy nhiên, tác động của ĐTC đến tăng trưởng kinh tế sẽ bị hạn chế rất nhiều nếu quá trình đầu tư không hiệu quả (Aghio & Howitt, 2008; Ghazanchyan & Stotsky, 2013). Nghiên cứu của các tác giả (Barhoumi, Vu, Towfighian, & Maino, 2018) cũng cho thấy có mối quan hệ chặt chẽ giữa ĐTC và tăng trưởng kinh tế và cho rằng, các nước có hiệu quả ĐTC thấp cũng thường có mức tăng trưởng thấp. ĐTC làm tăng sản lượng khoảng 0,4% trong năm đầu tư và khoảng 1,5% sau 4 năm ở các nền kinh tế phát triển. Đối với các nền kinh tế đang phát triển, tác động của ĐTC đến sản lượng nhỏ hơn, khoảng 0,25% năm đầu tư và 0,5% sau 4 năm. Lý do chính của tình trạng này là do tính kém hiệu quả của ĐTC ở các nước đang phát triển. Nghiên cứu của IMF cũng chỉ ra rằng, sự khác biệt trong hiệu quả của ĐTC giữa các nước là tính hiệu quả của hệ thống quản lý ĐTC. Các nghiên cứu cho thấy rằng việc cải thiện các thực hành quản lý ĐTC có thể giúp giảm 2/3 các thiệt hại liên quan đến ĐTC. Những thay đổi quan trọng về định chế và pháp luật thường đòi hỏi sự phát triển các năng lực, kỹ năng và sẽ phải mất thời gian để chúng có thể mang lại những lợi ích thiết thực trong thực tế. Bởi vậy, để có thể nâng cao hiệu quả của hoạt động quản lý ĐTC các quốc gia cũng cần đầu tư cho hệ thống quản lý ĐTC. Từ đây, các chuyên gia của quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) đã phát triển một mô hình đánh giá quản lý ĐTC nhằm phục vụ cho việc đánh giá chất lượng của các thực hành quản lý ĐTC.

Mô hình PIMA của IMF là một khuôn khổ sâu rộng giúp đánh giá các thực hành quản lý cơ sở hạ tầng của tất cả các nước có mức độ phát triển khác nhau. PIMA cung cấp một cách nhìn sâu sắc vào sức mạnh của các định chế quản lý cơ sở hạ tầng. Đối với các nước, nhất là các nước đang phát triển có thu nhập thấp như Việt Nam, các thiết kế định chế thường được đánh giá về lý thuyết cao hơn là thực tế triển khai. PIMA đánh giá dựa theo 15 nhóm tiêu chí cơ bản gắn liền với quá trình lập kế hoạch, phân bổ và triển khai thực hiện ĐTC. Các nhóm tiêu chí về quản lý ĐTC này là những bộ phận hợp thành của một khuôn khổ rộng lớn các định chế ngân sách gắn với việc quản lý quá trình quản trị tài chính công của các quốc gia. PIMA cung cấp một cách đánh giá sâu sắc về quá trình ra quyết định theo 3 giai đoạn cơ bản của quá trình quản lý ĐTC: Lập kế hoạch; Phân bổ vốn; Triển khai thực hiện, (Rajaram, Le, Kaise, Kim, & Frank, 2014).

Kế thừa các nghiên cứu trước đó về tiêu chí đánh giá quản lý đầu tư công bao gồm: (1) Tiêu chí hiệu lực; (2) Tiêu chí hiệu quả; (3) Tiêu chí phù hợp; (4) Tiêu chí bền vững. Dựa trên mô hình quản trị nhà nước tốt, mô hình đánh giá quản lý đầu tư công của Quỹ tiền tệ quốc tế, kết hợp với phỏng vấn sâu và thảo luận chuyên gia, nghiên cứu đã phát triển và xây dựng “*Bộ tiêu chí đánh giá quản lý vốn đầu tư XDCB từ nguồn NSNN thuộc Bộ Y tế Việt Nam*”. Bộ tiêu chí đánh giá gồm 4 tiêu chí: Tính Hiệu lực; Tính Hiệu quả; Tính Phù hợp và Tính Bền vững với 26 yếu tố gắn với quá trình lập kế hoạch, phân bổ và thực hiện đầu tư nhằm đánh giá hiệu quả quản lý vốn đầu tư XDCB từ nguồn NSNN thuộc Bộ Y tế Việt Nam.

2.2. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

2.2.1 Quy trình nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

Quy trình nghiên cứu được nhóm nghiên cứu thực hiện qua các bước: xác định vấn đề nghiên cứu; tổng quan các nghiên cứu liên quan; thu thập dữ liệu; xác lập mô hình nghiên cứu; đưa ra kết quả nghiên cứu; đề xuất các nhóm giải pháp hoàn thiện.

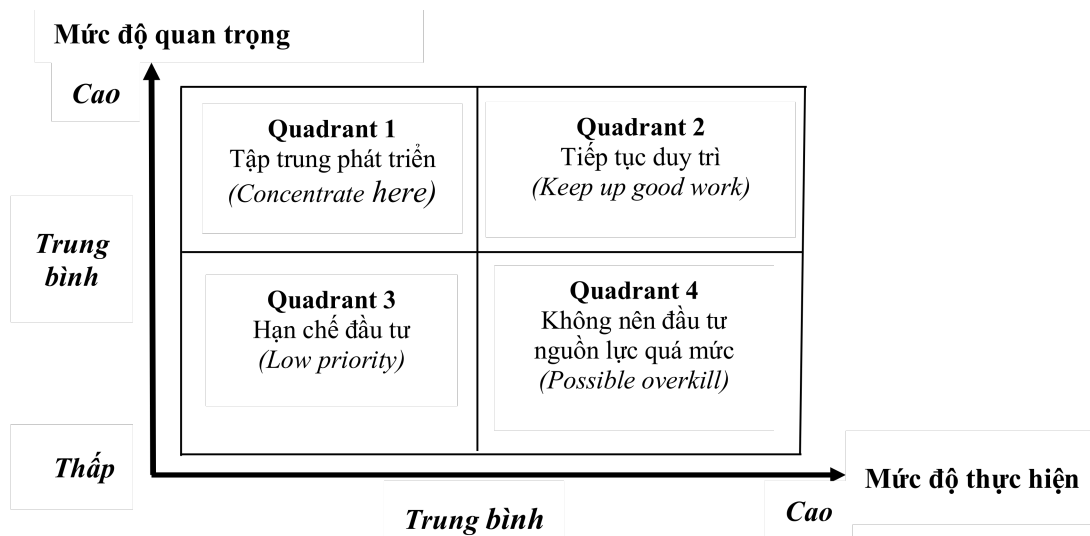
Do dữ liệu thứ cấp về quản lý vốn đầu tư XDCB từ nguồn NSNN thuộc Bộ Y tế Việt Nam chưa đầy đủ nên để đáp ứng được mục tiêu, nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng thông qua bảng khảo sát để thu thập dữ liệu. Nghiên cứu sơ bộ được thực hiện để đánh giá các phát biểu trong bảng hỏi

(questionnaire) đã rõ ràng, dễ hiểu hay chưa, từ đó điều chỉnh lại cho phù hợp với đối tượng nghiên cứu. Nghiên cứu được thực hiện bằng phương pháp gửi phiếu trực tuyến thông qua bảng khảo sát đến 5 đối tượng gồm: Các nhà quản lý vốn ĐTXD từ nguồn NSNN tại Bộ Y tế Việt Nam; Các nhà quản lý có liên quan đến vốn ĐTXD từ nguồn NSNN; Đối tượng thụ hưởng vốn đầu tư XDCB từ nguồn NSNN của Bộ Y tế Việt Nam; Đối tượng thụ hưởng kết quả các dự án vốn đầu tư XDCB từ nguồn NSNN của Bộ Y tế Việt Nam; Các nhà nghiên cứu về quản lý công. Mẫu cho nghiên cứu sơ bộ định lượng này là 50 đáp viên và được chọn theo phương pháp lấy mẫu thuận tiện. Nghiên cứu sơ bộ được tiến hành từ tháng 5 năm 2021 đến tháng 10 năm 2021 tại Hà Nội. Nghiên cứu chính thức để đánh giá quản lý vốn đầu tư XDCB từ nguồn NSNN thuộc Bộ Y tế Việt Nam được thực hiện trên tập dữ liệu mẫu lớn thông qua gửi bảng khảo sát gồm 26 câu hỏi gửi trực tiếp và gửi qua thư điện tử (Google doc online) đến 5 đối tượng đã thực hiện khảo sát sơ bộ. Khảo sát được thực hiện trong giai đoạn từ tháng 12 năm 2021 đến tháng 8 năm 2022. Thống kê mô tả dữ liệu điều tra cho thấy trong số 357 bảng khảo sát thu về: đáp viên là các nhà quản lý vốn ĐTXD từ nguồn NSNN tại Bộ Y tế Việt Nam chiếm 14,57%, đáp viên là các nhà quản lý có liên quan đến vốn ĐTXD từ nguồn NSNN chiếm 15,97%, đáp viên là đối tượng thụ hưởng vốn đầu tư XDCB từ nguồn NSNN của Bộ Y tế chiếm 22,97%, đáp viên là đối tượng thụ hưởng kết quả các dự án vốn đầu tư XDCB từ nguồn NSNN của Bộ Y tế chiếm 26,61%, đáp viên là các nhà nghiên cứu về quản lý công chiếm 19,8%. Tập dữ liệu khảo sát sau khi thu thập được làm sạch và chạy trên mô hình phân tích IPA và ma trận tích hợp Kano - IPA. Từ những kết quả thu được, nghiên cứu đưa ra các kiến nghị và hàm ý chính sách nhằm hoàn thiện quản lý vốn đầu tư XDCB từ nguồn NSNN thuộc Bộ Y tế Việt Nam, trong đó nhấn mạnh vào nhóm giải pháp gắn liền với quá trình: lập kế hoạch, thẩm định và phê duyệt kế hoạch vốn đầu tư XDCB; quản lý việc phân bổ và giải ngân vốn đầu tư XDCB; quản lý quyết toán và giám sát sau khi công trình XDCB hoàn thành đưa vào sử dụng. Đây là những gợi mở có cơ sở khoa học và mang tính thực tiễn cao để các nhà quản lý và hoạch định chính sách hoàn thiện quản lý vốn đầu tư XDCB từ nguồn NSNN đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035.

2.2.2. Mô hình nghiên cứu

Quản lý vốn đầu tư XDCB từ nguồn ngân sách nhà nước ở Việt Nam đang chuyển mình theo hướng từ mệnh lệnh, hành chính, kiểm soát sang cung ứng dịch vụ công. Do vậy cần được đánh giá như các dịch vụ khác nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư. Nghiên cứu áp dụng mô hình phân tích IPA-Kano về “Mức độ quan trọng và thực hiện dịch vụ” (Importance, Performance - IPA). Mô hình phân tích của tác giả (Martilla & James, 1977) là một công cụ hữu ích được sử dụng phổ biến trong các nghiên cứu liên quan đến cải thiện và cải tiến dịch vụ (sản phẩm) cung cấp vì tính đơn giản, dễ áp dụng và hiệu quả của nó. Bằng cách áp dụng mô hình IPA-Kano để đưa ra chiến lược hành động phù hợp cho từng thuộc tính chất lượng dịch vụ có thể đạt được trong bất kỳ tình huống nào, và cho phép các nhà quản lý ngành dịch vụ cải thiện chất lượng dịch vụ (Kuo, Chen, & Deng, 2012). Tuy nhiên khi áp dụng phương pháp IPA thì có một giả thuyết ngầm là các nhân tố và tổng thể sự hài lòng có mối quan hệ tuyến tính và đối xứng. Để hạn chế được nhược điểm này trên thế giới đã có rất nhiều nhà khoa học ứng dụng kết hợp cũng như phát triển bằng các phương pháp mới như: IPA-IGA, tích hợp Kano - IPA, IGA-PRCA (Hair, Black, Barbin, Anderson, & Tatham, 2006). Nhưng với các phương pháp sử dụng IGA (được xem là phiên bản tiến bộ hơn IPA) thì có nhiều nhà nghiên cứu cho rằng IGA không có cơ sở lý thuyết chặt chẽ và các thuộc tính quan trọng (Attribute of Importance) phải được xem là hàm của các thuộc tính thể hiện. PRCA thì lại được áp dụng với một số hữu hạn những yếu tố/ thuộc tính của sản phẩm/ dịch vụ, (Mikulic, 2007; F.Finch & G.West, 1997). Dựa vào sự khác biệt giữa ý kiến về mức độ quan trọng và mức độ thực hiện của các tiêu chí đánh giá quản lý vốn đầu tư XDCB từ nguồn NSNN thuộc Bộ Y tế Việt Nam và trị số trung bình của 2 yếu tố, nghiên cứu xây dựng một ma trận phần tư gồm 4 ô, với các thành phần như sau:

Phần tư thứ nhất (Concentrate here): Những biến quan sát nằm ở phần tư này được đánh giá rất quan trọng trong quản lý vốn đầu tư XDCB từ nguồn NSNN thuộc Bộ Y tế Việt Nam nhưng mức độ thực hiện đang ở mức thấp. Đây là những yếu tố Nhà nước cần ưu tiên tập trung cải thiện trong quản lý vốn đầu tư XDCB từ nguồn NSNN thuộc Bộ Y tế.



(Nguồn: Do tác giả thiết kế, xây dựng)

Hình 1: Sơ đồ Kano - IPA

Phần tư thứ hai (Keep up good work): Những biến quan sát nằm ở phần tư này được đánh giá rất quan trọng trong quản lý vốn đầu tư XDCB từ nguồn NSNN thuộc Bộ Y tế Việt Nam và mức độ thực hiện đang rất tốt. Đây là những yếu tố Nhà nước cần được tiếp tục duy trì.

Phần tư thứ ba (Low priority): Những biến quan sát nằm ở phần tư này được đánh giá có mức độ thực hiện thấp và không quan trọng trong quản lý vốn đầu tư XDCB từ nguồn NSNN thuộc Bộ Y tế Việt Nam. Đây là những nội dung Nhà nước nên hạn chế nguồn lực.

Phần tư thứ tư (Possible Overkill): Những biến quan sát nằm ở phần tư này được đánh giá không quan trọng trong quản lý vốn đầu tư XDCB từ nguồn NSNN thuộc Bộ Y tế Việt Nam nhưng mức độ thực hiện đang rất tốt. Đây là những yếu tố mà trong điều kiện nguồn lực còn hạn chế, Nhà nước không cần đầu tư quá nhiều.

2.2.3 Xác lập thang đo cho mô hình nghiên cứu

Khung phân tích có 26 biến quan sát của 4 biến độc lập đánh giá trên 2 thang đo: Mức độ quan trọng và Mức độ thực hiện, tương ứng với các câu hỏi khảo sát. Mỗi một thang đo được đánh giá từ 1 đến 5 theo thang đo Likert (Likert R. , 2017). Mức độ quan trọng: Thang điểm: 1=Không quan trọng; 2= Kém quan trọng; 3= Bình thường; 4= Quan trọng; 5 = Rất quan trọng. Ý nghĩa điểm trung bình: 1.00 - 1.80: Rất không quan trọng; 1.81 - 2.60: Không quan trọng; 2.61 - 3.40: Bình thường; 3.41 - 4.20: Quan trọng; 4.21 - 5.00: Rất quan trọng. Mức độ thực hiện: Thang điểm: 1= Rất thấp; 2 = Thấp; 3= Trung bình; 4 = Cao; 5= Rất cao. Ý nghĩa điểm trung bình: 1.00 - 1.80: Rất thấp; 1.81 - 2.60: Thấp; 2.61 - 3.40: Trung bình; 3.41 - 4.20: Cao; 4.21 - 5.00: Rất cao.

trọng; 2.61 - 3.40: Bình thường; 3.41 - 4.20: Quan trọng; 4.21 - 5.00: Rất quan trọng. Mức độ thực hiện: Thang điểm: 1= Rất thấp; 2 = Thấp; 3= Trung bình; 4 = Cao; 5= Rất cao. Ý nghĩa điểm trung bình: 1.00 - 1.80: Rất thấp; 1.81 - 2.60: Thấp; 2.61 - 3.40: Trung bình; 3.41 - 4.20: Cao; 4.21 - 5.00: Rất cao.

Theo tiêu chuẩn số mẫu tối thiểu cho một biến quan sát (Hair & cộng sự, 2006), thì kích thước mẫu tối thiểu phải là $(\geq 50 + 8x \text{ số biến})$. Có nghĩa là, số mẫu tối thiểu là: $50 + (8 \times 26) = 258$ mẫu (Likert R. , 1932). Để đạt được kích thước mẫu đề ra, bảng khảo sát thu về 357 và đảm bảo phù hợp với mô hình nghiên cứu. Các dữ liệu thu thập được nhập liệu, phân tích, sàng lọc và xử lý trên phần mềm SPSS 20.0 (Trọng & Ngọc, 2008).

Quy trình phân tích dữ liệu được tiến hành theo các bước: (1) Kiểm định độ tin cậy thang đo; (2) Phân tích nhân tố khám phá EFA; (3) Phân tích ma trận tương quan các tiêu chí đánh giá; (4) Thống kê mô tả giá trị trung bình và độ lệch chuẩn của từng biến quan sát; (5) Phân tích ma trận tích hợp Kano - IPA.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Kết quả nghiên cứu

3.1.1. Kiểm định thang đo mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu tiến hành thống kê mô tả các thang đo, kiểm định độ in cậy dữ liệu thông qua hệ số Cronbach- Alpha (*Phụ lục số 1*). Kết quả các biến quan sát đều có hệ số lớn hơn 0,8 và hệ số tương

Bảng 1: Bảng mã hóa các tiêu chí đánh giá quản lý vốn ĐTXDCB từ NSNN

Mã hóa	Biến quan sát
	Tính hiệu lực
HL1	Sự đầy đủ, đồng bộ trong chính sách về quản lý vốn đầu tư XDCB từ nguồn NSNN
HL2	Chính sách và pháp luật về quản lý vốn đầu tư XDCB từ nguồn NSNN được công bố công khai, rõ ràng và có sự phối hợp chặt chẽ của các cơ quan QLNN
HL3	Hoạt động tư vấn, giải đáp và hướng dẫn giải quyết những vướng mắc, tồn đọng trong quá trình thực thi chính sách và pháp luật kịp thời, đồng bộ.
HL4	Nhận dạng, phát hiện kịp thời các dấu hiệu và hành vi vi phạm tính tuân thủ pháp luật
HL5	Tính hợp lý trong thủ tục xử lý vi phạm quản lý vốn đầu tư XDCB từ nguồn NSNN
HL6	Các kết luận kiểm tra, giám sát được chấp hành nghiêm túc, chế tài xử phạt đảm bảo nghiêm minh, công khai, minh bạch, bao trùm hết các trường hợp và đủ sức răn đe
HL7	Mức độ tham gia, phản hồi của các chủ thể quản lý và trách nhiệm giải trình trong thực thi quyền lực của các cơ quan quản lý vốn đầu tư XDCB từ nguồn NSNN
	Tính hiệu quả
HQ1	Chính sách, pháp luật về quản lý vốn đầu tư XDCB từ nguồn NSNN phù hợp với chính sách tài chính - tiền tệ và tài khóa quốc gia
HQ2	Bộ máy quản lý có năng lực đảm bảo quản lý hiệu quả
HQ3	Công trình, dự án đầu tư đảm bảo nâng cao chất lượng khám chữa bệnh
HQ4	Có sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa Bộ Y tế với các Bộ, ngành có liên quan
HQ5	Quy định pháp lý cho phép phát hiện và xử lý hành vi tham nhũng trong các dự án
HQ6	Các thực hành QLNN đối với các dự án đầu tư XDCB từ nguồn NSNN do Bộ Y tế thực hiện đảm bảo đúng tiến độ, tránh thất thoát và nâng cao trách nhiệm quản lý
HQ7	Công trình, dự án đầu tư XDCB khi đưa vào sử dụng mang lại kết quả như kỳ vọng
	Tính phù hợp
PH1	Vốn đầu tư XDCB phù hợp với nhu cầu thực tế của các đơn vị thụ hưởng
PH2	Tổ chức quản lý vốn đầu tư XDCB từ nguồn NSNN phù hợp với năng lực triển khai dự án của các đơn vị thụ hưởng thuộc Bộ Y tế
PH3	Sự phù hợp giữa thẩm quyền, trách nhiệm với năng lực thực hiện của cán bộ quản lý
PH4	Hệ thống các quy định pháp lý về quản lý vốn đầu tư XDCB từ nguồn NSNN đạt được sự đồng thuận cao và đảm bảo hài hòa lợi ích giữa các bên liên quan
PH5	Phân bổ và giải ngân vốn đầu tư XDCB từ nguồn NSNN đúng kế hoạch, đúng dự án và thực hiện đấu thầu, thi công xây dựng, vận hành dự án theo đúng quy định
PH6	Quy trình kiểm tra, giám sát về quản lý vốn đầu tư XDCB từ nguồn NSNN thuộc Bộ Y tế được công bố công khai, rõ ràng

Mã hóa	Biên quan sát
	Tính bền vững
BV1	Các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý vốn đầu tư XDCB từ nguồn NSNN thuộc Bộ Y tế đảm bảo ổn định trong thời gian đủ dài để thực hiện hiệu quả dự án
BV2	Chính sách, pháp luật về quản lý vốn đầu tư XDCB từ nguồn NSNN đảm bảo tính khả thi và thống nhất với các quy định pháp lý của các bộ, ngành liên quan
BV3	Chính sách, pháp luật về quản lý vốn đầu tư XDCB từ nguồn NSNN đồng bộ và nhất quán với chiến lược phát triển của Bộ Y tế
BV4	Chính sách, pháp luật về quản lý vốn đầu tư XDCB từ nguồn NSNN phát huy tính năng động, sáng tạo, tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị thụ hưởng dự án
BV5	Văn bản pháp luật về quản lý vốn đầu tư XDCB từ nguồn NSNN mang tính chất tạo khung pháp lý, không quá chi tiết và không cứng nhắc
BV6	Văn bản pháp luật được điều chỉnh phù hợp với các thay đổi khách quan

(Nguồn: Tác giả thiết kế, xây dựng)

quan biên tổng nhỏ nhất đều lớn hơn 0,5, cho thấy, thang đo tốt và không có biên xấu nào bị loại.

3.1.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA
a. Mức độ quan trọng của từng tiêu chí

Sử dụng phương thức loại một lượt các biên xấu trong một lần phân tích EFA (Phụ lục số 3), từ 26 biên quan sát ở lần phân tích EFA lần 1 không loại bỏ biên nào. Sau khi phân tích EFA, cho thấy trong

Bảng 2: Kiểm định KMO và Bartlett

Kiểm định KMO và Bartlett		
Hệ số KMO		0,794
Kiểm định Bartlett	Giá trị Chi bình phương xấp xỉ	4275,042
	Bậc tự do df	325
	Ý nghĩa thống kê Sig.	0,000

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ mô hình phân tích)

Hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin) là chỉ số được dùng để xem xét sự thích hợp của phân tích nhân tố. Với kết quả kiểm định KMO là 0.794 cho thấy mô hình thỏa mãn điều kiện $0.5 < KMO < 1$. Như vậy, có thể kết luận rằng, dữ liệu khảo sát được đảm bảo các điều kiện để tiến hành phân tích nhân tố khám phá EFA và có thể sử dụng các kết quả đó.

Kết quả phân tích EFA (Phụ lục số 2), lần 1 cho ra 7 nhân tố và điểm dừng khi rút tích nhân tố thứ 7 với Eigenvalue = 1.111 nên đạt yêu cầu theo giả thuyết, kết quả này cũng phù hợp với kết quả của tác giả (Fabrigar, MacCallum, Wegener, & Strahan, 1999).

26 biên quan sát có hệ số tải lần lượt của các nhân tố từ nhân tố 1 đến nhân tố 7 đều có hệ số lớn hơn 0.5, theo giả thuyết. Vậy không có biên nào bị loại và tất cả các giá trị đều thỏa mãn yêu cầu cho nên phân tích nhân tố là phù hợp, do vậy các biên trên không bị loại bỏ. Kết quả phân tích EFA cũng cho biết các biên có mối tương quan vào một nhân tố, giả thiết nhân tố 1 gồm có PH4, PH5, PH3 và PH6 có tương quan tương đối chặt chẽ với nhau. Có nghĩa là việc quản lý vốn đầu tư XDCB từ nguồn NSNN thuộc Bộ Y tế Việt Nam cần được tổ chức quản lý sao cho phù hợp hay phân bổ và giải ngân

có mối quan hệ với quy trình kiểm tra, giám sát vốn đầu tư XDCB từ nguồn NSNN.

b. *Mức độ thực hiện của từng tiêu chí*

ảnh hưởng lẫn nhau hay không và mức độ tác động là bao nhiêu?; Sự ảnh hưởng là cùng chiều hay ngược chiều? Nếu hệ số tương quan giữa các tiêu

Bảng 3: Bảng hệ số kiểm định KMO

Hệ số KMO		0,780
Kiểm định Bartlett	Giá trị Chi bình phương xấp xỉ	4771,902
	Bậc tự do df	325
	Ý nghĩa thống kê Sig.	0,000

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ mô hình phân tích)

Kết quả kiểm định KMO là 0,780 thỏa mãn điều kiện $0.5 < KMO < 1$: Trị số KMO lớn cho nên có ý nghĩa phân tích nhân tố. Giá trị Sig. 0.000 bé hơn 0.05 thì nó có ý nghĩa thống kê vì vậy các biến quan sát có mối tương quan với nhau trong tổng thể. Như vậy ta có thể kết luận được rằng dữ liệu khảo sát được đảm bảo các điều kiện để tiến hành phân tích nhân tố khám phá EFA và có kết quả phù hợp.

Kết quả phân tích EFA (Phụ lục 4), cho ra 7 nhân tố và điểm dừng khi rút tích nhân tố thứ 7 với Eigenvalue = 1,160 nên đạt yêu cầu. Dựa vào bảng Total Variance Explained tổng phương sai trích (% tích lũy) là 70,272 > 50% theo giả thuyết mô hình chấp nhận và thể hiện 7 nhân tố rút ra giải thích được 70,272 % biến thiên của dữ liệu bao gồm: nhân tố 1 bao gồm tiêu chí: HL7, HQ1, HQ5, HL6 và HL5, nhân tố 2 bao gồm các tiêu chí: PH1, PH2, PH3, HQ7 và HQ6, nhân tố 3 bao gồm các tiêu chí: BV4, BV5, BV3 và BV6, nhân tố 4 bao gồm các tiêu chí: HQ3, HQ4 và HQ2, nhân tố 5 bao gồm các tiêu chí: PH5, PH6 và PH4, nhân tố 6 bao gồm tiêu chí: HL3, HL2, HL1 và HL4, cuối cùng nhân tố 7 có tiêu chí BV1 và BV2. Sau khi phân tích EFA không có biến nào bị loại và tất cả các giá trị đều thỏa mãn yêu cầu cho nên phân tích nhân tố là phù hợp (Lee J, 1951).

Kết quả ma trận xoay (Phụ lục 5), cho thấy, 26 biến quan sát được phân thành 7 nhân tố, tất cả các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố Factor Loading lớn hơn 0.5 và không còn các biến xấu bị loại bỏ. Như vậy, phân tích nhân tố khám phá EFA cho các biến độc lập được thực hiện đầu tiên là 26 biến quan sát hội tụ và phân biệt thành 7 nhân tố, tương tự như kết quả nghiên cứu của tác giả (Norris & Lecavalier, 2010).

3.1.3 Phân tích ma trận tương quan các tiêu chí đánh giá

Phân tích ma trận tương quan giữa các tiêu chí đánh giá nhằm trả lời cho câu hỏi: Các tiêu chí có

chỉ cao, có nghĩa là cải thiện tiêu chí này thì đồng thời phải cải thiện tiêu chí tương quan. Ngược lại, nếu hệ số tương quan giữa các tiêu chí thấp, có nghĩa là khi đánh giá cao mức độ quan trọng của tiêu chí này thì đồng thời phải nâng cao mức độ quan trọng của tiêu chí tương quan, hoặc khi thực hiện tiêu chí này, đồng thời phải tăng cường thực hiện tiêu chí tương quan. Cùng với phân tích ma trận tương quan, chuyên đề còn sử dụng hệ số sig với mức độ kiểm định theo hệ số để đánh giá các tiêu chí có ý nghĩa thống kê và có phù hợp với dữ liệu phân tích và có độ tin cậy cao hay không.

Từ bảng kết quả kiểm định cho thấy, mối tương quan giữa các tiêu chí có sự khác biệt theo từng mức độ ảnh hưởng lẫn nhau. Các tiêu chí đánh giá đều tương quan thuận chiều với nhau và có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy 99%. Đi sâu phân tích mức độ tương quan của mức độ quan trọng giữa các tiêu chí đều có sự khác biệt:

Tiêu chí hiệu lực với tiêu chí hiệu quả có mức độ tương quan cao với hệ số tương quan là 62,1%. Điều đó có nghĩa là, tiêu chí hiệu lực và tiêu chí hiệu quả có sự ảnh hưởng lẫn nhau chiếm 62,1%; 37,9% là bị ảnh hưởng bởi các tiêu chí bền vững và phù hợp. Theo giả thiết, tiêu chí hiệu lực với tiêu chí hiệu quả có mối tương quan tương đối chặt chẽ, do đó khi cải thiện một trong hai tiêu chí này cần chú ý đến sự ảnh hưởng của tiêu chí phù hợp và tiêu chí bền vững.

Tiêu chí hiệu lực với tiêu chí bền vững có mức độ tương quan khá cao với hệ số tương quan là 59,8%; còn lại 40,2% là bị ảnh hưởng bởi các tiêu chí hiệu quả và tiêu chí phù hợp. Điều này cho thấy, hai tiêu chí có mối tương quan tương đối chặt chẽ nên cải thiện một trong hai tiêu chí cần chú ý đến sự ảnh hưởng tiêu chí hiệu quả và và tiêu chí phù hợp.

Bảng 4: Hệ số tương quan mức độ quan trọng của các tiêu chí đánh giá

Các tiêu chí		HL	HQ	PH	BV
HL	Tương quan Pearson	1	0,621**	0,030	0,598**
	Ý nghĩa thống kê Sig. (2-tailed)		0,000	0,161	0,000
	Kích thước mẫu N	2499	2499	2142	2142
HQ	Tương quan Pearson	0,621**	1	-0,551*	0,000
	Ý nghĩa thống kê Sig. (2-tailed)	0,000		0,017	0,986
	Kích thước mẫu N	2499	2499	2142	2142
PH	Tương quan Pearson	0,030	-0,551*	1	0,656**
	Ý nghĩa thống kê Sig. (2-tailed)	0,161	0,017		0,000
	Kích thước mẫu N	2142	2142	2142	2142
BV	Tương quan Pearson	0,598**	0,000	0,656**	1
	Ý nghĩa thống kê Sig. (2-tailed)	0,000	0,986	0,000	
	Kích thước mẫu N	2142	2142	2142	2142

***. Tương quan có ý nghĩa ở mức 0,01 (2-tailed).*

**. Tương quan có ý nghĩa ở mức 0,05 (2-tailed).*

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ mô hình phân tích)

Bảng 5: Hệ số tương quan mức độ thực hiện của các tiêu chí đánh giá

Các tiêu chí		HL	HQ	PH	BV
HL	Tương quan Pearson	1	0,564**	-0,020	0,004
	Ý nghĩa thống kê Sig. (2-tailed)		0,000	0,354	0,862
	Kích thước mẫu N	2499	2499	2142	2142
HQ	Tương quan Pearson	0,564**	1	0,029	-0,024
	Ý nghĩa thống kê Sig. (2-tailed)	0,000		0,177	0,261
	Kích thước mẫu N	2499	2499	2142	2142
PH	Tương quan Pearson	-0,020	0,029	1	0,686**
	Ý nghĩa thống kê Sig. (2-tailed)	0,354	0,177		0,000
	Kích thước mẫu N	2142	2142	2142	2142
BV	Tương quan Pearson	0,004	-0,024	0,686**	1
	Ý nghĩa thống kê Sig. (2-tailed)	0,862	0,261	0,000	
	Kích thước mẫu N	2142	2142	2142	2142

***. Tương quan có ý nghĩa ở mức 0,01 (2-tailed).*

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ mô hình phân tích)

Tiêu chí phù hợp với tiêu chí bền vững có mức độ tương quan cao với hệ số tương quan 65,6%. 34,4% là bị ảnh hưởng bởi các tiêu chí hiệu quả và tiêu chí hiệu lực. Vì chúng có mối tương quan tương đối chặt chẽ nên cải thiện một trong hai tiêu chí phù hợp hoặc tiêu chí bền vững cần chú ý đến sự ảnh hưởng tiêu chí hiệu quả và tiêu chí hiệu lực.

Các tiêu chí còn lại đều ở mức chấp nhận được và đảm bảo không có xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

Ở mức độ thực hiện, mức độ tương quan giữa tiêu chí hiệu lực và tiêu chí hiệu quả có mức độ tương quan trung bình cao với hệ số tương quan cao hơn 50%. Tiêu chí phù hợp với tiêu chí bền vững có mức độ tương quan cao với hệ số tương quan 68,6%. Các tiêu chí còn lại đều ở mức thấp, do đó các tiêu chí này tác động độc lập lẫn nhau, nên khi cải thiện một trong các tiêu chí thì không bị ảnh hưởng đến các tiêu chí còn lại.

Kết quả khẳng định, bộ tiêu chí đánh giá quản lý vốn đầu tư XDCB từ nguồn NSNN thuộc Bộ Y tế Việt Nam có độ tin cậy cao được sử dụng cho các nghiên cứu tiếp theo.

3.1.4. Kết quả kiểm định giá trị trung bình và độ lệch chuẩn

Bảng 6 cho thấy kết quả đánh giá mức độ quan trọng và mức độ thực hiện trong quản lý vốn ĐTXDCB từ nguồn NSNN thuộc Bộ Y tế Việt Nam với độ lệch chuẩn thấp hơn so với giá trị trung bình, nghĩa là, đáp viên trả lời tương đối đồng nhất, dữ liệu thu thập có độ tin cậy cao, phù hợp mục tiêu nghiên cứu.

Tính hiệu lực: Điểm trung bình mức độ quan trọng được đánh giá ở mức từ 3,11 đến 4,58 cho thấy, các yếu tố của tính hiệu lực là quan trọng và rất quan trọng trong quản lý vốn ĐTXDCB từ nguồn NSNN tại Bộ Y tế Việt Nam. Ở mức độ thực hiện, tính hiệu lực được đánh giá mức trung bình và cao. Đánh giá độ khác biệt giữa mức độ quan trọng và mức độ thực hiện của các yếu tố cho thấy, yếu tố HL1 (Sự đầy đủ, đồng bộ, kịp thời trong soạn thảo, ban hành chính sách và pháp luật đối với vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn ngân sách nhà nước) có sự khác biệt cao nhất là 1,51; yếu tố HL6 (Các kết luận kiểm tra, giám sát được chấp hành nghiêm túc, chế tài xử phạt đảm bảo nghiêm minh, công khai, minh bạch, bao trùm hết các trường hợp và đủ sức răn đe) có sự khác biệt cao nhất là 1,06. Những yếu tố này cần phải được tập trung cải thiện trong thời

gian tới.

Tính hiệu quả: Đánh giá độ khác biệt giữa mức độ quan trọng và mức độ thực hiện của các yếu tố cho thấy, các yếu tố, HQ2 (Bộ máy quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn ngân sách nhà nước tại Bộ Y tế đảm bảo năng lực quản lý hiệu quả trong lập kế hoạch, thẩm định và giám sát triển khai các dự án; HQ3 (Công trình, dự án đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn ngân sách nhà nước do Bộ Y tế thực hiện góp phần nâng cao chất lượng khám chữa bệnh và phát triển hệ thống y tế cộng đồng); HQ7 (Công trình, dự án đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn ngân sách nhà nước do Bộ Y tế thực hiện sau khi đưa vào sử dụng mang lại kết quả như kỳ vọng) là những yếu tố có sự khác biệt cao hơn 1,11. Những yếu tố này cần phải được tập trung cải thiện trong thời gian tới.

Tính phù hợp: Đánh giá độ khác biệt của các yếu tố cho thấy, các yếu tố: PH2 (Tổ chức quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn ngân sách nhà nước phù hợp với năng lực triển khai dự án của các đơn vị thụ hưởng thuộc Bộ Y tế); PH1 (Quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn ngân sách nhà nước phù hợp với nhu cầu phát triển thực tế của các đơn vị thụ hưởng thuộc Bộ Y tế); PH4 (Hệ thống các quy định pháp lý về quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn ngân sách nhà nước đạt được sự đồng thuận cao và đảm bảo hài hòa lợi ích giữa các bên liên quan), là những yếu tố có sự khác biệt cao lần lượt là: -1,89; 0,74; - 1,59. Đây là những yếu tố cần phải được tập trung cải thiện.

Tính bền vững: Điểm trung bình mức độ quan trọng được đánh giá ở mức từ 2,90 đến 4,23 cho thấy, tính bền vững được đánh giá là quan trọng trong quản lý vốn ĐTXDCB từ nguồn NSNN tại Bộ Y tế. Ở mức độ thực hiện, tính bền vững trong thực tế được đánh giá có mức độ thực hiện rất cao với điểm trung bình từ 3,56 đến 4,93. Các yếu tố: BV1 (Các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn ngân sách nhà nước tại Bộ Y tế đảm bảo tính ổn định trong thời gian đủ dài để thực hiện hiệu quả dự án), có sự khác biệt là 0,67; BV3 (Chính sách, pháp luật về quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn ngân sách nhà nước đồng bộ và nhất quán với chiến lược phát triển của Bộ Y tế), có sự khác biệt là: - 0,92; BV6 (Chính sách, pháp luật về quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn ngân sách nhà nước được điều chỉnh tương ứng với các thay đổi khách quan), có sự khác

Bảng 6: Điểm trung bình và độ lệch chuẩn mức độ quan trọng, mức độ thực hiện

Tiêu chí	Số biến quan sát	Mức độ quan trọng		Mức độ thực hiện		Độ khác biệt
		Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	
Tiêu chí hiệu lực						
HL1	357	4,58	1,120	3,07	1,043	1,51
HL2	357	3,33	0,991	3,51	0,921	-0,18
HL3	357	3,53	0,899	3,78	0,946	-0,25
HL4	357	4,06	0,906	3,08	1,064	0,98
HL5	357	3,11	0,899	3,63	0,971	-0,52
HL6	357	4,32	0,823	3,26	0,897	1,06
HL7	357	4,03	0,935	3,61	1,010	0,42
Tiêu chí hiệu quả						
HQ1	357	4,30	1,032	4,58	1,009	-0,28
HQ2	357	4,23	0,929	3,12	0,932	1,11
HQ3	357	3,06	1,005	4,49	0,990	-1,43
HQ4	357	4,09	0,934	3,45	1,081	0,64
HQ5	357	3,21	1,020	3,27	1,090	-0,06
HQ6	357	3,90	0,934	3,58	0,976	0,32
HQ7	357	3,39	0,912	4,67	0,990	-10,28
Tiêu chí phù hợp						
PH1	357	3,07	1,005	4,96	1,005	-1,89
PH2	357	3,98	0,954	3,24	0,994	0,74
PH3	357	3,32	1,003	3,17	1,013	0,15
PH4	357	3,05	0,987	4,64	1,015	-1,59
PH5	357	3,99	1,016	3,81	1,013	0,18
PH6	357	2,94	1,051	3,40	1,020	-0,46
Tiêu chí bền vững						
BV1	357	4,23	1,024	3,56	1,014	0,67
BV2	357	4,10	1,017	4,35	0,987	-0,25
BV3	357	3,87	1,023	4,79	1,024	-0,92
BV4	357	3,89	1,079	4,39	0,975	-0,5
BV5	357	3,98	0,993	4,54	0,990	-0,56
BV6	357	2,90	0,971	4,93	1,013	-2,03

(Nguồn: Tác giả tính toán, phân tích từ kết quả phần mềm SPSS)

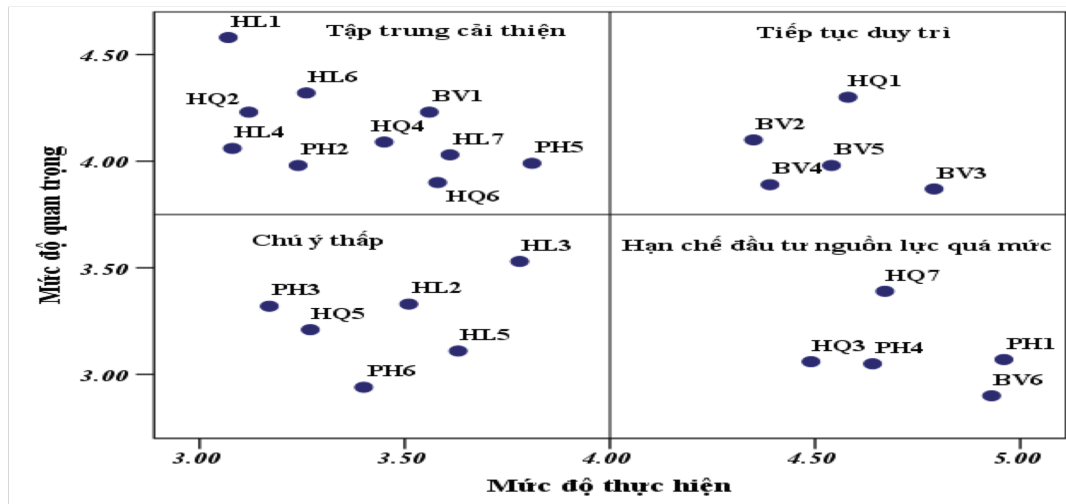
biệt là: -2,03. Đây là những yếu tố được đánh giá không quan trọng trong quản lý vốn ĐTXDCB từ nguồn NSNN tại Bộ Y tế Việt Nam nhưng đang được thực hiện rất cao trong thực tế. Những yếu tố này nên chú ý thấp trong điều kiện nguồn lực còn hạn chế thì không nên đầu tư quá nhiều nguồn lực.

3.1.5. Ma trận tích hợp Kano – IPA

Từ kết quả kiểm định giá trị trung bình và độ lệch chuẩn tích hợp và phân định vào từng phần tư chiến lược trên đồ thị phân tán Kano-IPA, với trục tung (Y) là Mức độ quan trọng; trục hoành (X) là Mức độ thực hiện.

đồng bộ, kịp thời trong soạn thảo, ban hành chính sách và pháp luật đối với vốn đầu tư XDCB từ nguồn NSNN; Nhận dạng và phát hiện kịp thời các dấu hiệu và hành vi vi phạm pháp luật; Chế tài xử phạt; Mức độ tham gia, phản hồi của các chủ thể quản lý và trách nhiệm giải trình trong thực thi quyền lực của các cơ quan quản lý; Bộ máy quản lý; Sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa Bộ Y tế với các bộ, ngành có liên quan; Các thực hành quản lý đảm bảo dự án đầu tư đúng tiến độ, tránh thất thoát, tiết kiệm chi phí và nâng cao trách nhiệm của cơ quan quản lý; Tổ chức quản lý vốn đầu tư XDCB từ

ĐỒ THỊ PHÂN TÁN KANO - IPA



(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả khảo sát)

Hình 2: Sơ đồ phân tán Kano-IPA

Kết quả từ đồ thị phân tán Kano-IPA cho thấy, trong 26 yếu tố được xây dựng để đánh giá quản lý vốn đầu tư XDCB từ nguồn NSNN thuộc Bộ Y tế Việt Nam, nghiên cứu chỉ ra có 10 yếu tố cần tập trung cải thiện, 5 yếu tố nên tiếp tục duy trì; 6 yếu tố không nên đầu tư nguồn lực quá mức và 5 yếu tố nên chú ý thấp.

3.2 Đánh giá quản lý vốn đầu tư XDCB từ nguồn NSNN thuộc Bộ Y tế Việt Nam thông qua kết quả nghiên cứu

Những yếu tố Nhà nước cần tập trung cải thiện:

Đây là những yếu tố thuộc phần tư “Concentrate here” trên đồ thị phân tán Kano - IPA được đánh giá có mức độ quan trọng cao trong quản lý vốn đầu tư XDCB từ nguồn NSNN thuộc Bộ Y tế Việt Nam nhưng mức độ thực hiện thấp, đó là: Sự đầy đủ,

nguồn NSNN phù hợp với năng lực triển khai dự án của các đơn vị thụ hưởng thuộc Bộ Y tế; Phân bổ và giải ngân vốn đầu tư XDCB từ nguồn NSNN đúng kế hoạch, đúng dự án và thực hiện đấu thầu, thi công xây dựng, vận hành dự án theo đúng quy định; Tính ổn định của các văn bản quy phạm pháp luật trong thời gian đủ dài để thực hiện hiệu quả dự án (Wang & Hsin-Hao, 2018).

Những yếu tố Nhà nước cần tiếp tục duy trì, giữ vững:

Đây là các yếu tố thuộc phần tư “Keep up good work”, trên đồ thị phân tán Kano - IPA được đánh giá có mức độ quan trọng cao trong quản lý vốn đầu tư XDCB từ nguồn NSNN thuộc Bộ Y tế và đang được thực hiện rất cao trong thực tế, điển hình đó là: Sự phù hợp giữa chính sách, pháp luật về quản lý

vốn đầu tư XDCB từ nguồn NSNN với chính sách tài chính - tiền tệ và tài khóa quốc gia; Tính khả thi và thống nhất của chính sách, pháp luật về quản lý vốn đầu tư XDCB từ nguồn NSNN với các quy định pháp lý của các Bộ, ngành liên quan; Sự đồng bộ và nhất quán của chính sách, pháp luật về quản lý vốn đầu tư XDCB từ nguồn NSNN với chiến lược phát triển của Bộ Y tế...

Những yếu tố Nhà nước không nên tập trung quá nhiều nguồn lực

Kết quả phân định các tiêu chí đánh giá dựa trên ma trận tích hợp Kano - IPA, có 5 yếu tố được đánh giá có mức độ quan trọng không cao trong quản lý vốn đầu tư XDCB từ nguồn NSNN thuộc Bộ Y tế nhưng đang có mức độ thực hiện cao, điển hình đó là: Sự đáp ứng của các công trình, dự án đầu tư XDCB từ nguồn NSNN do Bộ Y tế vào việc nâng cao chất lượng khám chữa bệnh và phát triển hệ thống y tế cộng đồng; Sự phù hợp trong đầu tư vốn với nhu cầu phát triển thực tế của các đơn vị thụ hưởng thuộc Bộ Y tế; Sự đồng thuận và hài hòa lợi ích giữa các bên liên quan trong quản lý vốn đầu tư XDCB từ nguồn NSNN thuộc Bộ Y tế... đây là những nội dung mà trong điều kiện nguồn lực hạn chế thì Nhà nước chưa nên tập trung cải thiện.

Những yếu tố Nhà nước nên xem xét lại hoặc không nên chú ý đến quá nhiều

Theo đồ thị phân tán Kano-IPA có 6 yếu tố được đánh giá có mức độ quan trọng không cao trong quản lý vốn đầu tư XDCB từ nguồn NSNN thuộc Bộ Y tế và cũng đang được thực hiện thấp trong thực tế, cụ thể là: Quy trình, thủ tục đánh giá thực thi chính sách và pháp luật; Hoạt động tư vấn, giải đáp và hướng dẫn giải quyết những vướng mắc, tồn đọng trong quá trình thực thi chính sách và pháp luật về quản lý vốn đầu tư XDCB từ nguồn NSNN; Trình tự, thủ tục xử lý vi phạm trong quản lý vốn đầu tư XDCB từ nguồn NSNN ở Bộ Y tế...

4. Các khuyến nghị và hàm ý chính sách dựa trên kết quả nghiên cứu

Một là, Nhà nước cần tập trung hoàn thiện môi trường luật pháp và tạo cơ chế chính sách công khai và minh bạch trong quản lý vốn đầu tư XDCB từ nguồn NSNN.

Hai là, Nhà nước cần tập trung hoàn thiện cơ chế phối hợp, phân cấp quản lý vốn đầu tư XDCB từ nguồn NSNN thuộc Bộ Y tế để đạt hiệu quả cao. Tăng cường mức độ tham gia, phản hồi của các chủ

thể quản lý và trách nhiệm giải trình trong thực thi quyền lực của các cơ quan quản lý vốn đầu tư XDCB từ nguồn NSNN thuộc Bộ Y tế.

Ba là, nâng cao năng lực phân tích và dự báo của bộ phận lập kế hoạch, bộ phận thẩm định kế hoạch để sát với tình hình thực tế và thích ứng với những thay đổi trong quá trình triển khai thực hiện dự án. Nâng cao năng lực triển khai dự án của các đơn vị thụ hưởng thuộc Bộ Y tế; Thành lập bộ phận đánh giá tính hiệu quả của công trình sau khi đưa vào sử dụng để tránh tình trạng sử dụng vốn đầu tư không hiệu quả cho các dự án sau.

Bốn là, tăng cường kiểm tra, giám sát trước, trong và sau quá trình phân bổ vốn đầu tư XDCB, thực hiện đánh giá tính hiệu quả công trình sau khi đưa vào sử dụng. Bổ sung chế tài xử phạt đủ sức răn đe nhằm đảm bảo sự nghiêm minh, công khai, minh bạch.

Năm là, tăng cường thanh tra, kiểm tra hoạt động đấu thầu để ngăn ngừa, phát hiện và xử lý nghiêm những hiện tượng tiêu cực. Đẩy mạnh công khai hoá các hiện tượng tiêu cực trong đấu thầu đã bị xử lý trên các phương tiện thông tin đại chúng. Lựa chọn các nhà thầu thi công, nhà thầu giám sát có năng lực tài chính, thiết bị, con người có uy tín thực hiện dự án.

5. Những hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Các kiến nghị và hàm ý chính sách sẽ có ý nghĩa lớn hơn trong thực tế triển khai nếu các kết quả nghiên cứu được đưa ra thảo luận và có thêm các ý kiến đóng góp của các nhà khoa học và các chuyên gia trong lĩnh vực chuyên ngành. ♦

Tài liệu tham khảo:

1. Aghio, P., & Howitt, P. (2008). The Economics of Growth. London: The MIT Press. Retrieved from http://charitythinking.weebly.com/uploads/4/5/5/4/45542031/the_economics_of_growth.pdf
2. Balassone, & Franco, F. (2000). Public investment, the stability pact and the golden rule. *Fiscal Studies*, 21(2), 207–229. doi:10.1111/j.1475-5890.2000.tb00023.x
3. Barhoumi, K., Vu, H., Towfighian, S. N., & Maino, R. (2018). Public Investment Efficiency in Sub-Saharan African Countries. Washington: International Monetary Fund. Retrieved from <https://www.imf.org/en/Publications/Departmental-Papers-Policy-Papers/Issues/2018/07/06/Public->

Investment-Efficiency-in-Sub-Saharan-African-Countries-45953

4. Bình, N. T. (2012). Hoàn Thiện Quản Lý Nhà Nước Đối Với Đầu Tư XDCB Vốn Ngân Sách Trong Ngành GTVT Việt Nam. *Hà Nội: Đại học Kinh tế Quốc dân*.

5. Creel, S., Christianson, D., Liley, ..., & Winnie., J. A. (2007). Predation risk affects reproductive physiology and demography of elk. *Science*, 315-960.

6. Dabla-Norris, E., Brumby, J., Kyobe, A., Mills, Z., & Papageorgiou, C. (2012). Investing in public investment: an index of public investment efficiency. *Journal of Economic Growth*, 2012(17), 235-266. doi:10.1007/s10887-012-9078-5

7. Điệp, P. T. (2017). Vận dụng mô hình “Quản trị nhà nước tốt” ở Việt Nam. Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh, 33(3), 1-9. Retrieved from https://ueb.edu.vn/Uploads/Article/tapchi_tbdt/2018_1/File/1.%20PHAM%20THI%20HONG%20DIEP.pdf.

8. F.Finch, J., & G.West, S. (1997). The Investigation of Personality Structure: Statistical Models. *Journal of Research in Personality*, 31(4), 439-485. doi:10.1006/jrpe.1997.2194

9. Fabrigar, L. R., MacCallum, R. C., Wegener, D. T., & Strahan, E. J. (1999). Evaluating the Use of Exploratory Factor Analysis in Psychological Research. *Psychological Methods*, 4(3), 272-299. Retrieved from <http://www.statpower.net/Content/312/Handout/Fabrigar1999.pdf>.

10. Flyvbjerg, B. (2009). Survival of the Unfittest: Why the Worst Infrastructure Gets Built - And What We Can Do About It. *Oxford Review of Economic Policy*, 25(3), 344-367. doi:10.1093/oxrep/grp024

11. Ghazanchyan, M., & Stotsky, J. G. (2013). Drivers of Growth: Evidence from Sub-Saharan African Countries. IMF Working Paper, 13(236), 3-31. Retrieved from <https://www.imf.org/external/pubs/ft/wp/2013/wp13236.pdf>

12. Hair, J., Black, W., Barbin, B., Anderson, R., & Tatham, R. (2006). *Multivariate Data Analysis*. Prentice-Hall: Pearson.

13. Ingrams, A., Kaufmann, W., & Jacobs, D. (2020). Testing the open government recipe: Are vision and voice good governance ingredients? *Journal of Behavioral Public Administration*, 3(1), 1-12. doi:10.30636/jbpa.31.114.

14. Kuo, Y.-F., Chen, J.-Y., & Deng, W.-J. (2012). IPA-Kano model: A new tool for categorising and diagnosing service quality attributes. *Total Quality Management & Business Excellence*, 23(7), 731-748. doi:10.1080/14783363.2011.637811.

15. Lee J, C. (1951). Coefficient alpha and the internal structure of tests. *Psychometrika*, 16, 297-334. doi:10.1007/BF02310555

16. Likert, R. (1932). A technique for the measurement of attitudes. *Archives of Psychology*, 22(140), 1-55.

17. Likert, R. (2017). The Method of Constructing an Attitude Scale. (M. M. Gary, Ed.), *New York: Routledge*. doi:doi.org/10.4324/9781315128948

18. Martilla, J. A., & James, J. C. (1977). Importance-Performance Analysis. *Journal of Marketing*, 41(1), 77-79. doi:10.1177/002224297704100112

19. Mikulic, J. (2007). The Kano model—a review of its application in marketing research from 1984 to 2006. Proceedings of the 1st International Conference marketing theory challenges in transitional societies, (p. Proceedings of the 1st International Conference). Croatia. Retrieved from https://dl1wqtxs1xzle7.cloudfront.net/45256660/The_Kano_model-A_review_of_its_applicati20160501-1124-vmc-chb-libre.pdf?1462135686=&response-content-disposition=inline%3B+filename%3DThe_Kano_Model_A_Review_of_its_Applicati.pdf&Expires=1671163913&Signature=f

20. Mursyidah, L., & Abadi, T. W. (2017). Measuring Good Governance for Better Government. *1st International Conference on Intellectuals' Global Responsibility*. 125, pp. 294 - 296. *Advances in Social Science, Education and Humanities Research*.

21. Norris, M., & Lecavalier, L. (2010). Evaluating the Use of Exploratory Factor Analysis in Developmental Disability Psychological Research. *Journal of Autism and Developmental Disorders*, 40(1), 8-20. doi:10.1007/s10803-009-0816-2.

22. OECD. (2014). 2014 Report on the Implementation of the OECD Strategy on Development. *Paris: Organization for Economic Cooperation and Development*.

23. Ogujiuba, K. K., & Ehigiamusoe, K. (2014). Capital Budget Implementation in Nigeria: Evidence from the 2012 Capital Budget. *Contemporary Economics*, 8(3), 293-314. doi:10.5709/ce.1897-9254.147.

24. Rajaram, A., Le, T. M., Kaise, K., Kim, J.-H., & Frank, J. (2014). *The Power of Public Investment Management: Transforming Resources into Assets for Growth*. Washington, DC: Directions in Development—Public Sector Governance, World Bank Group. Retrieved from <http://hdl.handle.net/10986/20393>.

25. Schaechter, A., Kinda, T., Budina, N., & Weber, A. (2012). Fiscal Rules in Response to the Crisis-Toward the “Next-Generation” Rules. A New Dataset. *IMF Working Papers*, 2012(187), 1-48. doi:10.5089/9781475505351.001.

26. Trọng, H., & Ngọc, C. N. (2008). Tài liệu học tập Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS 2008 tập 1. Retrieved from digital.lib.ueh.edu.vn:https://digital.lib.ueh.edu.vn/handle/UEH/61680.

27. Wang, C.-C., & Hsin-Hao, C. (2018). Identifying the Key Factors of Service Quality in a Traditional Chinese Medicine Clinic-based Kano-IPA Model and Case Study. *TEM Journal*, 7(2), 301-307. doi:10.18421/TEM72-09

Summary

Measuring and evaluating the capital investment management from the state budget is an indispensable requirement for all countries to assess the effectiveness of public investment and improve state management capacity. Based on the theory of Good Governance and the Public Investment Management Assessment (PIMA) model of the International Monetary Fund (IMF), this study provides evidence that there is a gap in policymaking and the organization of public investment to implement policies on the capital construction investment management from the Ministry of Health’s state budget by the IPA model. Based on the empirical results, we propose policy-oriented recommendations to improve capital construction investment management from the Ministry of Health’s state budget in the near future.

PHỤ LỤC

Phụ lục số 1: Bảng phân tích Cronbach – Alpha các tiêu chí đánh giá

Các yếu tố	Số biến quan sát	Mức độ quan trọng		Mức độ thực hiện	
		Hệ số tương quan biến tổng nhỏ nhất	Hệ số Cronbach's Alpha	Hệ số tương quan biến tổng nhỏ nhất	Hệ số Cronbach's Alpha
HL1	357	0,605	0,816	0,636	0,811
HL2	357	0,729	0,812	0,532	0,829
HL3	357	0,752	0,860	0,734	0,840
HL4	357	0,688	0,822	0,659	0,890
HL5	357	0,765	0,817	0,537	0,896
HL6	357	0,655	0,827	0,765	0,891
HL7	357	0,603	0,836	0,784	0,889
HQ1	357	0,577	0,812	0,729	0,892
HQ2	357	0,581	0,811	0,648	0,891
HQ3	357	0,511	0,814	0,664	0,895
HQ4	357	0,699	0,816	0,585	0,894
HQ5	357	0,616	0,825	0,613	0,897
HQ6	357	0,737	0,838	0,643	0,896
HQ7	357	0,775	0,811	0,738	0,896
PH1	357	0,624	0,825	0,542	0,891
PH2	357	0,663	0,817	0,550	0,891
PH3	357	0,720	0,825	0,746	0,895
PH4	357	0,566	0,899	0,626	0,831
PH5	357	0,889	0,897	0,705	0,897
PH6	357	0,791	0,897	0,644	0,820
BV1	357	0,651	0,899	0,781	0,823
BV2	357	0,644	0,829	0,624	0,896
BV3	357	0,728	0,895	0,561	0,895
BV4	357	0,682	0,822	0,645	0,896
BV5	357	0,727	0,819	0,749	0,854
BV6	357	0,683	0,822	0,826	0,896

(Nguồn: Tác giả phân tích từ kết quả phân mềm SPSS)

Phụ lục số 2: Bảng tổng phương sai trích các thành phần mức độ quan trọng

Nhân tố/Thành phần	Hệ số Eigenvalue khởi tạo			Chỉ số sau khi trích			Chỉ số sau khi xoay		
	Tổng	% phương sai	% tích lũy	Tổng	% phương sai	% tích lũy	Tổng	% phương sai	% tích lũy
1	5,241	20,157	20,157	5,241	20,157	20,157	3,376	12,983	12,983
2	3,879	14,919	35,076	3,879	14,919	35,076	2,860	10,998	23,981
3	2,314	8,902	43,978	2,314	8,902	43,978	2,713	10,433	34,415
4	2,098	8,068	52,046	2,098	8,068	52,046	2,688	10,338	44,752
5	1,711	6,583	58,628	1,711	6,583	58,628	2,375	9,136	53,889
6	1,364	5,244	63,873	1,364	5,244	63,873	1,997	7,682	61,571
7	1,111	4,274	68,147	1,111	4,274	68,147	1,710	6,576	68,147
8	0,984	3,784	71,931						
9	0,776	2,986	74,917						
10	0,727	2,796	77,713						
11	0,602	2,314	80,026						
12	0,554	2,129	82,156						
13	0,520	2,000	84,156						
14	0,490	1,884	86,039						
15	0,438	1,686	87,725						
16	0,413	1,588	89,313						
17	0,371	1,426	90,739						
18	0,355	1,367	92,106						
19	0,346	1,332	93,438						
20	0,324	1,246	94,684						
21	0,298	1,147	95,832						
22	0,271	1,044	96,876						
23	0,230	0,886	97,761						
24	0,200	0,768	98,529						
25	0,199	0,764	99,293						
26	0,184	0,707	100,000						
Phương pháp phân tích thành phần chính									

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ mô hình phân tích)

Phụ lục số 3: Bảng ma trận xoay các thành phần mức độ quan trọng

Kí hiệu biến	Nhân tố/Thành phần						
	1	2	3	4	5	6	7
PH4	0,847						
PH5	0,843						
PH3	0,801						
PH6	0,789						
HL7		0,859					
HL5		0,844					
HQ1		0,820					
HL6		0,750					
HQ4			0,851				
HQ2			0,798				
HQ3			0,771				
HQ5			0,665				
HL4				0,821			
HL2				0,820			
HL3				0,819			
HL1				0,676			
BV2					0,875		
BV1					0,775		
BV3					0,733		
HQ7						0,748	
PH1						0,743	
HQ6						0,598	
PH2						0,581	
BV5							0,860
BV6							0,678
BV4							0,575

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ mô hình phân tích)

Phụ lục số 4: Bảng tổng phương sai trích các thành phần mức độ thực hiện

Nhân tố/Thành phần	Hệ số Eigenvalue khởi tạo			Chỉ số sau khi trích			Chỉ số sau khi xoay		
	Tổng	% Phương sai	% tích lũy	Tổng	% Phương sai	% tích lũy	Tổng	% Phương sai	% tích lũy
1	4,980	19,154	19,154	4,980	19,154	19,154	3,254	12,515	12,515
2	4,105	15,790	34,944	4,105	15,790	34,944	3,085	11,865	24,380
3	2,609	10,035	44,978	2,609	10,035	44,978	3,083	11,858	36,238
4	2,257	8,679	53,657	2,257	8,679	53,657	2,505	9,634	45,872
5	1,833	7,049	60,706	1,833	7,049	60,706	2,456	9,445	55,318
6	1,327	5,104	65,810	1,327	5,104	65,810	2,364	9,093	64,411
7	1,160	4,462	70,272	1,160	4,462	70,272	1,524	5,862	70,272
8	0,940	3,615	73,887						
9	0,849	3,265	77,153						
10	0,701	2,698	79,850						
11	0,602	2,316	82,167						
12	0,518	1,992	84,158						
13	0,482	1,853	86,012						
14	0,447	1,719	87,730						
15	0,379	1,457	89,188						
16	0,364	1,400	90,587						
17	0,341	1,311	91,898						
18	0,311	1,197	93,095						
19	0,284	1,093	94,189						
20	0,274	1,055	95,243						
21	0,248	0,953	96,196						
22	0,232	0,894	97,089						
23	0,218	0,837	97,926						
24	0,201	0,773	98,699						
25	0,177	0,681	99,380						
26	0,161	0,620	100,000						
Phương pháp phân tích thành phần chính.									

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ mô hình phân tích)

Phụ lục số 5: Bảng ma trận xoay các thành phần mức độ thực hiện

Kí hiệu biến	Nhân tố/Thành phần						
	1	2	3	4	5	6	7
HL7	0,864						
HQ1	0,850						
HQ5	0,746						
HL6	0,648						
HL5	0,521						
PH1		0,815					
PH2		0,804					
PH3		0,743					
HQ7		0,739					
HQ6		0,721					
BV4			0,872				
BV5			0,861				
BV3			0,812				
BV6			0,775				
HQ3				0,840			
HQ4				0,766			
HQ2				0,672			
PH5					0,880		
PH6					0,877		
PH4					0,814		
HL3						0,870	
HL2						0,742	
HL1						0,738	
HL4						0,643	
BV1							0,888
BV2							0,795

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ mô hình phân tích)